VNPT-CA

Ký bởi :
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP

18 giờ, 23/3/2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05-06
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	07-45
Bảng cân đối kế toán riêng	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13-45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Vũ Bá Ổn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Bùi Văn Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Đình Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/10/2016
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ổn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông	Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông	Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	
Ông	Vũ Đức Mạnh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 03/11/2016
Bà	Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Bà	Nguyễn Lê Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông	Đỗ Văn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông	Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông	Trần Minh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Số: 743/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

(1) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh và Thuyết minh số 34 - Thông tin khác, Tổng công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

(2) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 - Tài sản cố định vô hình, tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đang ghi nhận tăng tài sản vô hình là quyền sử dụng 07 lô đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 603.855.529.103 đồng. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội đã được phê duyệt giá trị Quyền sử dụng đất và đã nộp đủ tiền sử dụng đất, 6 lô còn lại vẫn trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa.

(3) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 - Tài sản cố định vô hình, lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - thành phố Hà Tĩnh được đánh giá giá trị quyền sử dụng đất và ghi nhận vào vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 đồng. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 18/03/2012 về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đã kiến nghị với Bộ Công thương báo cáo Chính phủ để giảm trừ vốn nhà nước đối với giá trị quyền sử dụng đất của lô đất này tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa. Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến chỉ đạo của Bộ Công thương và Chính Phủ về vấn đề này, do đó chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan.

(4) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 - Chi phí trả trước, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan thẩm quyền về việc giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty số tiền 85.468.095.000 đồng, lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 đồng và lợi thế vị trí địa lý của Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước khi cổ phần hóa. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67, đường Ngô Quyền, Hải Phòng là 24.052.770.000 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là 16.539.705.000 đồng đã có quyết định thu hồi của UBND các tỉnh. Do báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các vấn đề nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(5) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 34 - Thông tin khác, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, Công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vẫn chưa thực hiện giải thể được.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1	Số: 1369-13-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.162.638.582.214**	**1.024.011.709.852**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**439.247.897.734**	**271.092.539.903**
111	1. Tiền		188.747.897.734	154.778.422.092
112	2. Các khoản tương đương tiền		250.500.000.000	116.314.117.811
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**8.000.000.000**	**5.300.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	5.300.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**666.629.923.440**	**698.660.784.256**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	466.952.974.777	551.070.848.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.820.609.220	6.616.756.420
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	278.543.238.621	184.013.286.879
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(86.686.899.178)	(43.040.107.129)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**11.175.542**	**281.770.944**
141	1. Hàng tồn kho		11.175.542	281.770.944
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**48.749.585.498**	**48.676.614.749**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	30.026.250	7.315.182
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.519.925.433	33.931.650.388
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	17.199.633.815	14.737.649.179
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.028.385.976.162**	**7.900.668.652.984**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**201.100.000.000**	**201.465.496.651**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	200.000.000.000	200.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.100.000.000	1.465.496.651
220	**II. Tài sản cố định**		**827.590.771.554**	**840.735.627.809**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.227.176.397	86.340.217.638
222	- *Nguyên giá*		*195.388.763.344*	*221.560.210.685*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(124.161.586.947)*	*(135.219.993.047)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	756.363.595.157	754.395.410.171
228	- *Nguyên giá*		*762.038.650.892*	*761.598.650.892*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.675.055.735)*	*(7.203.240.721)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**81.540.716.682**	**3.458.302.678**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	3.458.302.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**6.805.342.615.641**	**6.740.343.668.472**
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.687.400.624.708	2.789.551.030.621
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.331.570.390.811	4.090.937.267.811
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		381.699.741.580	427.376.137.830
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(595.328.141.458)	(567.520.767.790)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**112.811.872.285**	**114.665.557.374**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	112.811.872.285	114.665.557.374
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.191.024.558.376**	**8.924.680.362.836**

Mã số	NGUỒN VỐN			
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.818.438.366.093**	**2.721.155.235.937**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.205.259.058.952**	**2.107.871.511.425**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29.715.398.941	25.153.348.021
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.350.266	199.678.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	61.967.626	232.034.141
314	4. Phải trả người lao động		11.296.230.141	14.566.991.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.017.795.578	6.762.490.770
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		376.666.667	210.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	463.775.599.805	468.515.771.390
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.659.987.841.019	1.555.075.809.621
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		32.866.208.909	37.155.387.032
330	**II. Nợ dài hạn**		**613.179.307.141**	**613.283.724.512**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		709.715.938	705.907.799
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	605.111.227.203	605.167.452.713
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.358.364.000	7.410.364.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.372.586.192.283**	**6.203.525.126.899**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**6.372.516.192.283**	**6.203.505.126.899**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	8.630.310.461
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(407.483.807.717)	(585.125.183.562)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(582.553.821.522)*	*(714.821.999.443)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*175.070.013.805*	*129.696.815.881*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**70.000.000**	**20.000.000**
431	1. Nguồn kinh phí	20	70.000.000	20.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.191.024.558.376**	**8.924.680.362.836**

Hà Thị Thu Hiền	Vũ Duy Huynh	Nguyễn Đình Phúc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**1.373.950.465.746**	**913.580.287.051**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	66.363.636	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.373.884.102.110**	**913.580.287.051**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**1.351.325.498.441**	**895.785.900.532**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**22.558.603.669**	**17.794.386.519**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	411.417.341.647	464.106.429.340
22	7. Chi phí tài chính	26	126.347.968.382	265.855.758.391
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*96.031.788.558*	*132.281.957.386*
25	8. Chi phí bán hàng		-	1.292.833.926
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	140.238.266.858	100.597.949.979
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**167.389.710.076**	**114.154.273.563**
31	11. Thu nhập khác	28	11.134.550.100	32.012.351.793
32	12. Chi phí khác	29	3.454.246.371	16.469.809.475
40	**13. Lợi nhuận khác**		**7.680.303.729**	**15.542.542.318**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**175.070.013.805**	**129.696.815.881**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**175.070.013.805**	**129.696.815.881**

M.S.D.N: 0100100047 - C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM CTCP ★ Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Hà Thị Thu Hiền	Vũ Duy Huynh	Nguyễn Đình Phúc
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***175.070.013.805***	***129.696.815.881***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.558.929.241	9.172.949.472
03	- Các khoản dự phòng		72.225.062.983	130.140.505.974
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.000)	1.663.011.736
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(409.192.810.425)	(422.304.064.110)
06	- Chi phí lãi vay		96.031.788.558	132.281.957.386
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(8.630.310.461)	(13.342.600)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(63.937.346.299)***	***(19.362.166.261)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		80.983.455.488	116.327.660.342
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(80.646.460.168)	32.701.665.567
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.578.292.670)	573.570.675.789
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.799.474.021	1.444.066.820
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	296.716.577.152
14	- Tiền lãi vay đã trả		(95.997.871.941)	(134.489.501.827)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.350.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.388.229.041)	(50.605.674.484)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(154.415.270.610)***	***816.303.303.098***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.867.800.000)	(2.287.407.382)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.836.890.557	2.880.762.937
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.300.000.000)	(648.908.593.494)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.600.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(240.633.123.000)	(49.404.835.297)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		202.333.795.930	89.391.211.481
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		254.740.813.556	469.471.967.698
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***217.710.577.043***	***(138.856.894.057)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.387.689.837.412	3.195.255.893.308
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.282.829.806.014)	(4.453.341.119.023)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***104.860.031.398***	***(1.258.085.225.715)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**168.155.337.831**	**(580.638.816.674)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**271.092.539.903**	**851.566.763.991**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.000	164.592.586
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**439.247.897.734**	**271.092.539.903**

Hà Thị Thu Hiền	**Vũ Duy Huynh**	**Nguyễn Đình Phúc**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04/01/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Văn phòng Tổng Công ty kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2016.

Từ ngày 01/07/2016, Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam đã được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV 100% vốn của Tổng Công ty. Theo đó, toàn bộ hoạt động kinh doanh cũng như các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty này được bàn giao nguyên trạng sang Công ty TNHH Một thành viên mới. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty chỉ bao gồm kết quả kinh doanh và luồng tiền của công ty này trong 06 tháng đầu năm 2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ("Tập đoàn") và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	531.803.595	1.138.268.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	188.216.094.139	153.640.153.151
Các khoản tương đương tiền	250.500.000.000	116.314.117.811
	439.247.897.734	**271.092.539.903**

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 250,5 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
	8.000.000.000	**8.000.000.000**	**5.300.000.000**	**5.300.000.000**

(*) Tổng Công ty ký các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 - 12 tháng với lãi suất 5,5 - 6,2%/năm tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng. Tổng số tiền gửi là 8.000.000.000 đồng sẽ thu hồi cả gốc và lãi tại ngày đáo hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**2.687.400.624.708**	**(163.983.895.509)**	**2.789.551.030.621**	**(254.761.455.882)**
- Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	85.013.746.834	(8.742.265.507)	85.013.746.834	(15.624.950.820)
- Công ty CP Kim khí Miền Trung (*)	43.883.045.602	-	95.033.451.515	-
- Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	95.667.830.503	-	151.667.830.503	-
- Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	(14.298.869.368)
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	700.000.000.000	-	700.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	600.000.000.000	(126.454.098.005)	600.000.000.000	(196.817.952.786)
- Công ty CP Thép Tấm Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(767.849.089)	-	-

(*) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung:

- Về số lượng: Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thoái 4.396.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, tương ứng với 44,65% vốn góp tại Công ty này.
- Về giá trị: Giá gốc khoản đầu tư tương ứng với số lượng cổ phần bán ra tại Công ty này là: 51.150.405.913 đồng

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**4.331.570.390.811**	**(402.272.449.818)**	**4.090.937.267.811**	**(281.917.461.363)**
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty CP Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(10.065.218.208)	21.430.871.330	(1.795.583.275)
- Công ty CP Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(1.073.531.128)	5.550.808.010	-
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)				
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	
- Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	(16.753.037.857)	19.039.852.862	(12.357.841.418)
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	(1.717.986.466)	8.339.080.424	(1.411.035.716)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Công ty CP Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	-	6.211.770.000	-
- Công ty CP Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	(15.750.815.632)
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	(5.788.666.771)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	192.456.601.097	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(236.711.927.809)	943.444.077.561	(85.355.937.255)
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	84.317.000.000	(49.641.317.679)	84.317.000.000	(28.760.968.462)
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	(22.093.233.406)	1.213.702.867.447	(66.480.415.569)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**381.699.741.580**	**(29.071.796.131)**	**427.376.137.830**	**(30.841.850.545)**
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	-	-	45.676.396.250	-
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	(1.769.800.239)
- Công ty CP Đôlômít Việt Nam	1.500.000.000	(571.796.131)	1.500.000.000	(572.050.306)
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
	7.400.670.757.099	**(595.328.141.458)**	**7.307.864.436.262**	**(567.520.767.790)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thỏa thuận hợp tác đầu tư khác

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Tại 31/12/2016 việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh này trên BCTC kèm theo.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty thép Việt Nam cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí Miền Trung(*)	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty CP Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con do toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là đại diện vốn của Tổng Công ty, Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính quan trọng thông qua Hội đồng quản trị. Do đó, Tổng Công ty vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty CP Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty CP Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty CP Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2016 (tiếp theo):

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty CP Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch VLCL
Công ty CP Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,86%	46,86%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,11%	42,11%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,66%	3,66%	Sản xuất ống thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	10,10%	10,10%	Điều hành cảng
Công ty CP Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	15,21%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty CP Đôlômít Việt Nam	Thanh Hóa	12,89%	12,89%	Khai thác quặng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	397.039.031.808	446.208.593.494
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	62.929.440.064	93.814.679.840
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.984.502.905	11.047.574.752
	466.952.974.777	**551.070.848.086**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	2.212.501.163	2.212.501.163	2.212.501.163
Công ty TNHH NKB Arch VN	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
Trả trước cho người bán khác	3.350.308.057	-	2.146.455.257	-
	7.820.609.220	**2.212.501.163**	**6.616.756.420**	**2.212.501.163**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL (*)	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	**200.000.000.000**

(*) Theo Biên bản thỏa thuận số hiệu VNS-TLPM-2015 và Công văn số 626/VNS-TCKT ngày 06/05/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo nhu cầu với lãi suất cho vay là 6%/năm. Khoản vay theo hình thức tín chấp. Số dư phải thu về cho vay tại thời điểm 31/12/2016 là 200.000.000.000 đồng.

8 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	115.378.967.902	-	4.204.081.565	-
	Phải thu Tấm Lá Thống Nhất về lãi cho vay và lãi chậm trả (*)	23.909.264.389	(23.909.264.389)	30.966.058.144	(23.909.264.389)
	Phải thu về lãi chậm trả các đối tượng khác	16.911.202.826	-	11.527.884.387	-
	Phải thu Công ty CP Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	954.293.525	-	2.421.886.262	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.258.944.028	-	107.500.000	-
	Phải thu người lao động	11.274.741	-	-	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	41.096.999	-
	Phải thu về bảo hiểm y tế	253.859.601	-	253.859.601	-
	Tạm ứng	194.996.400	-	6.074.000	-
	Ký cược, ký quỹ	425.159.503	-	169.478.988	-

		31/12/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn (tiếp theo)**				
	Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)	102.380.489.966	(51.190.244.983)	114.680.489.966	-
	Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
	Phải thu Công ty Industrielle Beteilinggung SA tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	6.492.310.000	(6.492.310.000)
	Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
	Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	771.894.684	(771.894.684)	771.894.684	(383.452.091)
	Phải thu khác	6.056.584.982	(1.207.307.866)	2.334.366.209	(1.866.655.572)
		278.543.238.621	**(79.631.261.922)**	**184.013.286.879**	**(35.204.232.052)**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.465.496.651	-
		1.100.000.000	**-**	**1.465.496.651**	**-**

(*) Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nợ gốc là 102.380.489.966 đồng và lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	602.804.334	4.332.042	425.805.586	4.265.396
Phải thu khác				
- Công ty Industrielle Beteilinggung SA	-	-	6.492.310.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	126.289.754.355	51.190.244.983	23.909.264.389	-
- Các khoản khác	1.022.032.627	-	2.589.338.794	339.231.131

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ xấu (tiếp)				
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
	137.881.476.203	**51.194.577.025**	**43.383.603.656**	**343.496.527**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt (1)	80.491.136.000	80.491.136.000	-	-
	80.491.136.000	**80.491.136.000**	-	-

Ghi chú:

(1) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: Do Tổng Công ty chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng để đưa khu đất thành đất sạch để thực hiện công trình. (Chi tiết tại thuyết minh 34)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.049.580.682	3.458.302.678
- Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	-	1.601.112.108
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
- Hàng rào bảo vệ Phước Long B nhận bàn giao từ Trụ sở phía Nam	-	807.609.888
	1.049.580.682	**3.458.302.678**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.733.554.607	20.255.399.901	27.321.231.591	16.394.557.281	855.467.305	221.560.210.685
- Mua trong năm	-	1.170.000.000	-	-	-	1.170.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(4.931.838.201)	(11.956.195.732)	(5.159.944.172)	(3.524.014.500)	(498.075.705)	(26.070.068.310)
- Phân loại lại	(1.049.517.253)	656.087.175	-	341.692.906	51.737.172	-
- Chuyển tài sản sang thành lập công ty con	-	-	(1.114.380.817)	(156.998.214)	-	(1.271.379.031)
Số dư cuối năm	**150.752.199.153**	**10.125.291.344**	**21.046.906.602**	**13.055.237.473**	**409.128.772**	**195.388.763.344**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84.165.638.728	13.970.255.404	23.279.540.145	12.979.891.252	824.667.518	135.219.993.047
- Khấu hao trong năm	6.393.064.784	1.027.603.074	1.124.909.426	931.133.695	39.041.208	9.515.752.187
- Thanh lý, nhượng bán	(2.948.889.542)	(7.781.441.821)	(4.846.156.014)	(3.262.906.212)	(498.075.705)	(19.337.469.294)
- Phân loại lại	(1.019.487.132)	787.933.778	139.541.770	48.515.833	43.495.751	-
- Chuyển tài sản sang thành lập công ty con	-	-	(1.079.690.779)	(156.998.214)	-	(1.236.688.993)
Số dư cuối năm	**86.590.326.838**	**8.004.350.435**	**18.618.144.548**	**10.539.636.354**	**409.128.772**	**124.161.586.947**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	72.567.915.879	6.285.144.497	4.041.691.446	3.414.666.029	30.799.787	86.340.217.638
Tại ngày cuối năm	**64.161.872.315**	**2.120.940.909**	**2.428.762.054**	**2.515.601.119**	**-**	**71.227.176.397**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.205.634.894 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 5.915.425.978 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.351.611.789	761.598.650.892
- Mua trong năm	-	440.000.000	440.000.000
Số dư cuối năm	**757.247.039.103**	**4.791.611.789**	**762.038.650.892**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.068.805.986	2.134.434.735	7.203.240.721
- Khấu hao trong năm	-	1.043.177.054	1.043.177.054
- Giảm khác (*)	(2.571.362.040)	-	(2.571.362.040)
Số dư cuối năm	**2.497.443.946**	**3.177.611.789**	**5.675.055.735**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	752.178.233.117	2.217.177.054	754.395.410.171
Tại ngày cuối năm	**754.749.595.157**	**1.614.000.000**	**756.363.595.157**

(*) Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bút toán trích khấu hao Quyền sử dụng đất.

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 757.247.039.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
		VND	
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh [1]	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) [2]	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		153.391.510.000	

Những lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
		VND	
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội [3]	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm
2	42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội [3]	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM [3]	153.176.562.000	
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội [4]	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM [5]	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		603.855.529.103	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863m2, phần diện tích còn lại là đất thuê. Đến 31/12/2016, Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(3) Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/10 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Q1 - TP HCM và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012.

(5) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

06 lô đất chuyển đổi hình thức thuê đất sang giao đất nêu trên, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. *(Xem chi tiết tại thuyết minh 18)*

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	7.315.182
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.026.250	-
		30.026.250	**7.315.182**
b)	**Dài hạn**		
	Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	85.468.095.000	85.468.095.000
	Giá trị thương hiệu	5.677.782.129	6.873.104.679
	Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.476.753.125	2.409.439.309
	Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (2)	18.012.833.492	18.713.587.185
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.303.405.403	1.201.331.201
	Chi phí mua bảo hiểm	470.011.951	-
	Chi phí trả trước dài hạn khác	402.991.185	-
		112.811.872.285	**114.665.557.374**

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
		VND
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
		85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 85.468.095.000 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước. Do đó Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên BCTC mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31/12/2016 đã bàn giao cho Công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Jfe Shoji Trade Corporation	-	-	23.091.148.080	23.091.148.080
ChungHung Steel Corporation	26.494.164.245	26.494.164.245	-	-
Phải trả các đối tượng khác	3.221.234.696	3.221.234.696	2.062.199.941	2.062.199.941
	29.715.398.941	**29.715.398.941**	**25.153.348.021**	**25.153.348.021**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.080.741	227.789.416	134.226.912.151	141.508.444.432	7.123.791.232	60.967.626
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế Thu nhập cá nhân	35.974.472	4.244.725	925.720.909	928.965.634	35.974.472	1.000.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.675.396.385	-	88.523.979.113	83.871.253.258	22.670.530	-
Các loại thuế khác	3.743.504	-	1.000.000	1.000.000	3.743.504	-
	14.737.649.179	**232.034.141**	**223.677.612.173**	**226.309.663.324**	**17.199.633.815**	**61.967.626**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	630.583.152	596.666.535
- Phải trả chi phí chưa có hóa đơn	-	1.447.733.636
- Trích trước phí bảo lãnh ngân hàng	153.350.226	153.350.226
- Trích trước chi phí thuê đất tại Khách sạn Phương Nam	5.553.862.200	4.523.661.600
- Chi phí phải trả khác	680.000.000	41.078.773
	7.017.795.578	**6.762.490.770**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	147.680.483	111.618.742
- Bảo hiểm xã hội	123.703.064	-
- Phải trả về cổ phần hoá [(1)]	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.450.244.329	68.405.180.719
+ Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê [(2)]	*45.086.804.761*	*45.086.804.761*
+ Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	*3.580.705.710*	*3.580.705.710*
+ Quỹ xã hội từ thiện	*1.933.718.066*	*1.596.703.172*
+ Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	*3.569.959.183*	*3.178.270.339*
+ Lãi chậm trả tiền bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (3)	-	*7.056.793.755*
+ Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	*6.093.081.044*	*6.093.081.044*
+ Các khoản phải trả khác	*3.185.975.565*	*1.812.821.938*
	463.775.599.805	**468.515.771.390**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.255.698.100	1.311.923.610
- Phải trả ngân sách nhà nước [(4)]	603.855.529.103	603.855.529.103
	605.111.227.203	**605.167.452.713**

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Khoản lãi chậm trả tính trên số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**1.555.075.809.621**	**1.555.075.809.621**	**1.387.689.837.412**	**1.282.777.806.014**	**1.659.987.841.019**	**1.659.987.841.019**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	249.542.765.089	249.542.765.089	422.855.561.019	375.428.101.495	296.970.224.613	296.970.224.613
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp Hà Nội[2]	216.356.147.580	216.356.147.580	522.451.577.776	451.704.419.332	287.103.306.024	287.103.306.024
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch	-	-	61.231.374.762	61.231.374.762	-	-
- Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	47.895.824.152	47.895.824.152	202.217.975.921	250.113.800.073	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam [3]	-	-	85.271.034.034	26.456.062.103	58.814.971.931	58.814.971.931
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN - CN Ngọc Khánh [4]	-	-	66.357.455.530	-	66.357.455.530	66.357.455.530
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam [5]	1.026.281.072.800	1.026.281.072.800	27.304.858.370	102.844.048.249	950.741.882.921	950.741.882.921
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
	1.555.075.809.621	**1.555.075.809.621**	**1.387.689.837.412**	**1.282.777.806.014**	**1.659.987.841.019**	**1.659.987.841.019**
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường [6]	7.410.364.000	7.410.364.000	-	52.000.000	7.358.364.000	7.358.364.000
	7.410.364.000	**7.410.364.000**	**-**	**52.000.000**	**7.358.364.000**	**7.358.364.000**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**7.410.364.000**	**7.410.364.000**			**7.358.364.000**	**7.358.364.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT12-VNS ngày 28/6/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình, tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 854/2015/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 09/10/2015 giữa TCT Thép VN-CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 296.970.224.613 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa TCT Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/01/2017. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 287.103.306.024 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này và các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam tại mọi thời điểm không vượt quá 200 tỷ đồng. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 58.814.971.931 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/93278/HĐTD ngày 22/09/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không vượt quá 09 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 66.357.455.530 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(5) Hợp đồng tín dụng vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01/01/2015 với lãi suất 6,0%/năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A và Bên B cho nhau vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đối chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định số dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Số dư nợ gốc vay bên A vay bên B tại thời điểm 31/12/2016 là 950.741.882.921 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

(6) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 31/12/2016 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 4.054.000.000 đồng và 147.200 USD (tương đương 3.304.364.000 đồng).

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**6.780.000.000.000**	**8.630.310.461**	**(714.821.999.443)**	**6.073.808.311.018**
Lãi trong năm trước	-	-	129.696.815.881	129.696.815.881
Số dư cuối năm trước	**6.780.000.000.000**	**8.630.310.461**	**(585.125.183.562)**	**6.203.505.126.899**
Số dư đầu năm nay	**6.780.000.000.000**	**8.630.310.461**	**(585.125.183.562)**	**6.203.505.126.899**
Lãi trong năm nay	-	-	175.070.013.805	175.070.013.805
Giảm khác (**)	-	(8.630.310.461)	2.571.362.040	(6.058.948.421)
Số dư cuối năm nay	**6.780.000.000.000**	**-**	**(407.483.807.717)**	**6.372.516.192.283**

(*) Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là 13.165.908.818 đồng; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là 4.535.598.357 đồng. Tại thời điểm bàn giao tài sản góp vốn, các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản này đã được bàn giao về Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Tổng công ty ghi nhận vào "Thu nhập khác" trong năm 2016 theo tờ trình của Ban tài chính kế toán Tổng Công ty đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

(**) Điều chỉnh hao mòn lũy kế của Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã ghi nhận vào chi phí các kỳ trước.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	**6.780.000.000.000**	**100%**	**6.780.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*6.780.000.000.000*	*6.780.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*678.000.000*	*678.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	20.000.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	50.000.000	20.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**70.000.000**	**20.000.000**

Nguồn kinh phí được cấp để xây dựng Đề tài Tư vấn xây dựng mô hình mẫu về quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2016, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.442.579,32	269.308,41
- Đồng Euro (EUR)	-	83,26
- Đồng Rúp (RUB)	-	184.078,87

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	800.789.692	50.020.930

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.354.926.815.790	888.070.264.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.023.649.956	25.510.022.472
	1.373.950.465.746	**913.580.287.051**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	66.363.636	-
	66.363.636	**-**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.341.752.477.724	887.487.110.671
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.573.020.717	8.298.789.861
	1.351.325.498.441	**895.785.900.532**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	50.882.512.891	65.919.100.433
Lãi bán các khoản đầu tư	44.649.486.633	47.744.369.093
Cổ tức, lợi nhuận được chia	314.536.755.714	349.872.769.960
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.348.566.409	568.513.770
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.000	1.676.084
	411.417.341.647	**464.106.429.340**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	96.031.788.558	132.281.957.386
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.980.236.354	3.404.564.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	280.636.846	13.312.012.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.827.604.322
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	27.807.373.668	111.367.591.223
Chi phí tài chính khác	247.932.956	3.662.028.331
	126.347.968.382	**265.855.758.391**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	419.948.449	750.844.542
Chi phí nhân công	37.943.972.609	12.548.272.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.287.914.550	7.596.442.850
Thuế, phí, lệ phí	9.220.371.272	12.502.151.254
Chi phí dự phòng	44.417.689.315	18.772.914.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.113.213.273	19.452.043.932
Chi phí khác bằng tiền	23.835.157.390	28.975.279.731
	140.238.266.858	**100.597.949.979**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.104.291.541	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, hàng tồn kho	34.709.091	1.240.946.294
Thu phí bảo lãnh	1.350.000.000	30.764.333.334
Điều chỉnh giảm chênh lệch đánh giá lại tài sản tại Thép Miền Nam và Thép Tấm lá Phú Mỹ	8.630.310.461	-
Thu nhập khác	15.239.007	7.072.165
	11.134.550.100	**32.012.351.793**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	623.688.549
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý vật tư, hàng tồn kho	-	1.233.274.596
Giá vốn hàng bán kỳ trước	-	13.762.267.916
Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính	75.356.585	3.500.000
Giá trị công trình xây dựng cơ bản ngừng thi công	2.408.721.996	-
Chi phí khác	970.167.790	847.078.414
	3.454.246.371	**16.469.809.475**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.070.013.805	129.696.815.881
Các khoản điều chỉnh tăng	2.484.078.581	13.765.767.916
- *Giá vốn hàng bán kỳ trước*	-	*13.762.267.916*
- *Giá trị công trình xây dựng cơ bản ngừng thi công*	*2.408.721.996*	-
- *Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính*	*75.356.585*	*3.500.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(314.536.755.714)	(349.872.769.960)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(314.536.755.714)*	*(349.872.769.960)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(136.982.663.328)	(206.410.186.163)
Thuế suất thuế TNDN	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(10.013.454.077)**	**(10.013.454.077)**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.602.563.042	3.047.448.169
Chi phí nhân công	39.270.981.480	16.536.775.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.558.929.241	9.172.949.472
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	44.626.090.476	18.772.914.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.495.344.637	20.375.234.508
Chi phí khác bằng tiền	33.418.499.279	42.176.467.210
	148.972.408.155	**110.081.789.125**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	439.247.897.734	-	271.092.539.903	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	746.596.213.398	(84.474.398.015)	736.549.631.616	(40.827.605.966)
Các khoản cho vay	208.000.000.000	-	205.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	381.699.741.580	(29.071.796.131)	427.376.137.830	(30.841.850.545)
	1.775.543.852.712	**(113.546.194.146)**	**1.640.318.309.349**	**(71.669.456.511)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.667.346.205.019	1.562.486.173.621
Phải trả người bán, phải trả khác	1.098.602.225.949	1.098.836.572.124
Chi phí phải trả	7.017.795.578	6.762.490.770
	2.772.966.226.546	**2.668.085.236.515**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	439.247.897.734	-	-	439.247.897.734
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.021.815.383		1.100.000.000	662.121.815.383
Các khoản cho vay	8.000.000.000	200.000.000.000	-	208.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	352.627.945.449	-	352.627.945.449
	1.108.269.713.117	**552.627.945.449**	**1.100.000.000**	**1.661.997.658.566**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.092.539.903	-	-	271.092.539.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	694.256.528.999	-	1.465.496.651	695.722.025.650
Các khoản cho vay	5.300.000.000	200.000.000.000	-	205.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	396.534.287.285	396.534.287.285
	970.649.068.902	**200.000.000.000**	**397.999.783.936**	**1.568.648.852.838**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	1.659.987.841.019	7.358.364.000	-	1.667.346.205.019
Phải trả người bán, phải trả khác	493.490.998.746	605.111.227.203	-	1.098.602.225.949
Chi phí phải trả	7.017.795.578	-	-	7.017.795.578
	2.160.496.635.343	**612.469.591.203**	-	**2.772.966.226.546**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.555.075.809.621	-	7.410.364.000	1.562.486.173.621
Phải trả người bán, phải trả khác	493.669.119.411	-	605.167.452.713	1.098.836.572.124
Chi phí phải trả	6.762.490.770	-	-	6.762.490.770
	2.055.507.419.802	**-**	**612.577.816.713**	**2.668.085.236.515**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.387.689.837.412	3.195.255.893.308
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(1.282.777.806.014)	(3.953.314.175.023)
	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	(52.000.000)	(500.026.944.000)

34 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Bộ Công thương chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền phát triển dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 31/12/2016, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(3) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31/03/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo các điều khoản thỏa thuận Giai đoạn 1 của dự án, Tổng Công ty thép Việt Nam là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(4) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty mới thực hiện góp 28.019.682.908 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 31/12/2016, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25/04/2016, - Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, không còn kiểm soát Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên do công ty này tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho SCIC, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, hoàn thành cơ bản các thủ tục thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đôlômit Việt Nam. Đồng thời, Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ và tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) tăng tỷ lệ sở hữu lên 50% vốn điều lệ.

Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại các công ty: Công ty Cổ phần Kho vận Ngoại thương Việt Nam, Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Tổng Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè, Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức sang cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam – VNSTEEL quản lý và thành lập mới 01 Công ty TNHH MTV 100% vốn của Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thép tại Tỉnh Yên Bái.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty do phân loại khi trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	116.390.138.979	551.070.848.086	434.680.709.107	(1) (2)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	646.208.593.494	-	(646.208.593.494)	(1)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	200.000.000.000	200.000.000.000	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	172.485.402.492	184.013.286.879	11.527.884.387	(2)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.489.263.405.641	4.090.937.267.811	(398.326.137.830)	(3)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	29.050.000.000	427.376.137.830	398.326.137.830	(3)

(1) Điều chỉnh về phân loại lại khoản tiền về cho vay ngắn hạn sang chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu về cho vay dài hạn.

(2) Điều chỉnh về phân loại lại khoản phải thu lãi trả chậm tiền hàng sang chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác.

(3) Điều chỉnh về phân loại lại khoản đầu tư có tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích dưới 20%.

Hà Thị Thu Hiền	**Vũ Duy Huynh**	**Nguyễn Đình Phúc**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017